



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG

ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm IQC Hồ Chí Minh

Laboratory: IQC Ho Chi Minh Laboratory

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Công ty cổ phần chứng nhận và giám định IQC

Organization: IQC Certification and Inspection Joint Stock Company

Số hiệu/ Code: VILAS 1597

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa

Field: Chemical

Người quản lý/
Laboratory manager: Phạm Ngọc Tú Anh

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày /11/2025 đến ngày /11/2030

Địa chỉ/ Address: Số 10, Đường 91, Khu phố 2, Phường Cát Lái, Thành Phố Hồ Chí Minh
No.10 Street 91, Quarter 2, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/ Location: Văn phòng IQC Hồ Chí Minh, Số 10, Đường 91, Khu phố 2,
Phường Cát Lái, Thành Phố Hồ Chí Minh
IQC office Ho Chi Minh, No.10 Street 91, Quarter 2, Cat Lai Ward,
Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: 02822400668

E-mail: info@iqc.com.vn

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1597

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Rau, củ và quả <i>Vegetables, fruit</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg). Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content. CV-AAS method</i>	0,02 mg/kg	TCVN 7604:2007
2.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử theo kỹ thuật tạo hydrua (H-AAS). <i>Determination of Arsenic (As) content. H-AAS method</i>	0,50 mg/kg	TCVN 7770:2007
3.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content. GF-AAS method</i>	0,05 mg/kg	AOAC 999.11
4.		Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Lead (Pb) content. GF-AAS method</i>	0,10 mg/kg	AOAC 999.11
5.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Waste water</i>	Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử theo kỹ thuật tạo hydrua (H-AAS). <i>Determination of Arsenic (As) content. H-AAS method</i>	5,00 µg/L	SMEWW 3114.B : 2023
6.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg). Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content. CV-AAS method</i>	0,50 µg/L	TCVN 7877:2008
7.		Xác định hàm lượng Cadmi (Cd). Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content. GF-AAS method</i>	2,00 µg/L	SMEWW 3113.B : 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1597**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Waste water</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Lead (Pb) content. GF-AAS method</i>	10 µg/L	SMEWW 3113.B : 2023
9.		Xác định hàm lượng nikel (Ni). Phương pháp GF- AAS <i>Determination of nickel content. GF-AAS method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3113B:2023
10.		Xác định hàm lượng tổng chromi (Cr). Phương pháp GF- AAS <i>Determination of chromium total content. GF-AAS method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3113B:2023
11.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải đã xử lý <i>Surface water, Ground water, Treated waste water</i>	Xác định hàm lượng sắt (Fe). Phương pháp F- AAS <i>Determination of iron content. F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
12.		Xác định hàm lượng đồng (Cu). Phương pháp F- AAS <i>Determination of copper content. F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
13.		Xác định hàm lượng kẽm (Zn). Phương pháp F- AAS <i>Determination of zinc content. F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
14.		Xác định hàm lượng mangan (Mn). Phương pháp F- AAS <i>Determination of manganese content. F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
15.		Xác định hàm lượng nikel (Ni). Phương pháp F- AAS <i>Determination of nickel content. F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
16.		Xác định hàm lượng tổng chromi (Cr). Phương pháp F- AAS <i>Determination of chromium total content. F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1597

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, Waste water</i>	Xác định hàm lượng Chromi (6+) (Cr^{6+}) Phương pháp UV-vis <i>Determination of hexavalent chromium (Cr^{6+}) content. UV-vis method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18.	Đất, Giá thể <i>Soil, Growing media</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp F- AAS <i>Determination of Lead (Pb) content. F-AAS method</i>	15 mg/kg	Phá mẫu/ <i>Sample preparing</i> : TCVN 6649 : 2000 Đo mẫu/ <i>analysis</i> : TCVN 6496 : 2009
19.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp F- AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content. F-AAS method</i>	2 mg/kg	Phá mẫu/ <i>Sample preparing</i> : TCVN 6649 : 2000 Đo mẫu/ <i>analysis</i> : TCVN 6496 : 2009
20.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử theo kỹ thuật tạo hydrua (H-AAS). <i>Determination of Arsenic (As) content. H-AAS method</i>	5 mg/kg	Phá mẫu/ <i>Sample preparing</i> : TCVN 6649 : 2000 Đo mẫu/ <i>analysis</i> : TCVN 8467 : 2010
21.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) <i>Determination of Mercury (Hg) content. CV-AAS method</i>	1 mg/kg	IQC.TN.001 (CV-AAS)
22.		Xác định hàm lượng crom, đồng, kẽm và nickel Phương pháp F- AAS <i>Determination of metal content: Cr, Cu, Ni, Zn. F-AAS method</i>	Cr, Cu, Ni: 15 mg/kg Zn: 3 mg/kg	Phá mẫu/ <i>Sample preparing</i> : TCVN 6649 : 2000 Đo mẫu/ <i>analysis</i> : TCVN 6496 : 2009
23.	Phân urê <i>Urea fertilizer</i>	Xác định độ ẩm. <i>Determination of Moisture</i>	0,1 %	TCVN 2620 : 2014
24.		Xác định hàm lượng biuret. Phương pháp UV-vis <i>Determination of Biuret content. UV-vis method</i>	0,09 %	TCVN 2620 : 2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1597

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Phân hỗn hợp NPK, NP, NK, PK <i>NPK, NP, NK, PK fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ (N) tổng. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen content. Kjeldahl method</i>	0,1 %	TCVN 5815 : 2018
26.		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P ₂ O ₅). Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Available phosphorus content as phosphoric pentoxide. Gravimetric method</i>	1 %	TCVN 5815 : 2018
27.		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P ₂ O ₅). Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Available phosphorus content as phosphoric pentoxide. Gravimetric method</i>	1 %	TCVN 1078:2023
28.	Phân lân canxi magie nung chảy. <i>Calcium Magnesium Phosphate fertilizer</i>	Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P ₂ O ₅). Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Available phosphorus content as phosphoric pentoxide. Gravimetric method</i>	1 %	TCVN 4440:2018
29.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P ₂ O ₅). Phương pháp UV-vis <i>Determination of Available phosphorus content as phosphoric pentoxide. UV-vis method</i>	0,3 %	TCVN 8559 : 2010
30.		Xác định hàm lượng photpho hòa tan trong nước tính theo photpho oxít (P ₂ O ₅). Phương pháp UV-vis <i>Determination of water-soluble phosphate content as phosphoric pentoxide. UV-vis method</i>	0,1 %	TCVN 10678:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1597

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định độ ẩm. <i>Determination of Moisture</i>	0,1 %	TCVN 9297 : 2012
32.		Xác định hàm lượng Nito(N) tổng trong phân bón không có nitrat. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen content in non-nitrate fertilizer. Kjeldahl method</i>	0,1 %	TCVN 8557 : 2010
33.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrate content. Kjeldahl method</i>	0,1 %	TCVN 10682:2015
34.		Xác định hàm lượng kali hữu hiệu tính theo kali oxít(K ₂ O). Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of Available potassium content as potassium oxide. Flame-photometer method</i>	0,3 %	TCVN 8560:2018
35.		Xác định hàm lượng magie (Mg) tổng số. Phương pháp F-AAS <i>Determination of total magnesium content. F-AAS method</i>	100 mg/kg	TCVN 9285:2018
36.		Xác định hàm lượng magie (Mg) tổng số. Phương pháp thể tích <i>Determination of total magnesium content. Volumetric method</i>	≥ 5%	TCVN 12598:2018
37.		Xác định hàm lượng canxi (Ca) tổng số. Phương pháp F-AAS <i>Determination of total calcium content. F-AAS method</i>	0,1 %	TCVN 9284:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1597**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng canxi (Ca) tổng số. Phương pháp thể tích. <i>Determination of total calcium content. Volumetric method</i>	≥ 5%	TCVN 12598:2018
39.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng (S). <i>Determination of total sulfur content.</i>	0,1 %	TCVN 9296:2012
40.		Xác định hàm lượng silic hữu hiệu tính theo silic dioxit (SiO ₂). Phương pháp UV-vis <i>Determination of Available silicon content as silicon dioxide. UV-vis method</i>	0,1 %	TCVN 11407:2019
41.		Xác định hàm lượng Bo tan trong acid Phương pháp UV-vis <i>Determination of Acid-soluble Boron content. UV-vis method</i>	30 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
42.		Xác định hàm lượng Bo tan trong nước. Phương pháp UV-vis <i>Determination of Water-soluble Boron content. UV-vis method</i>	30 mg/kg	TCVN 13263-7:2020
43.		Xác định hàm lượng sắt (Fe) tổng số. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Total iron content. F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 9283:2018
44.		Xác định hàm lượng đồng (Cu) tổng số. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Total copper content. F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 9286:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1597

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) tổng số. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Total manganese content.</i> <i>F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 9288:2012
46.		Xác định hàm lượng kẽm (Zn) tổng số. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Total zinc content.</i> <i>F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9289:2012
47.		Xác định hàm lượng coban (Co) tổng số. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Total cobalt content.</i> <i>F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 9287:2018
48.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) tổng số. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Total lead content.</i> <i>F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 9290:2018
49.		Xác định hàm lượng cadimi (Cd) tổng số. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Total cadmium content.</i> <i>F-AAS method</i>	1 mg/kg	TCVN 9291:2018
50.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) tổng số. Phương pháp CV-AAS. <i>Determination of Total mercury content.</i> <i>CV-AAS method</i>	1 mg/kg	TCVN 10676:2015
51.		Xác định hàm lượng asen (As) tổng số. Phương pháp HG-AAS. <i>Determination of Total arsenic content.</i> <i>HG-AAS method</i>	1,5 mg/kg	TCVN 11403:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1597

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
52.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng acid humic và acid fulvic <i>Determination of Humic and fulvic acid content</i>	1 %	TCVN 8561:2010
53.		Xác định hàm lượng acid tự do. <i>Determination of free acid content</i>	0,04 %	TCVN 9292 : 2019
54.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số và chất hữu cơ. Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of Total organic carbon and organic matter content. Walkley-Black method</i>	0,5 %	TCVN 9294:2012
55.		Xác định tỷ lệ C/N <i>Determination of C/N ratio</i>	-	C: TCVN9294:2012 N: TCVN 8557:2010
56.		Xác định pH. <i>Determination of pH value</i>	1~14	TCVN 13263-9:2020
57.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>	-	TCVN 13263-10:2020
58.	Natri hidroxit <i>Sodium hydroxide (NaOH)</i>	Xác định hàm lượng natri hydroxit Phương pháp chuẩn độ axit-bazơ <i>Determination of sodium hydroxide content Acid-Base titrimetric method</i>	1%	TCVN 3795:1983
59.		Xác định hàm lượng natri clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sodium chloride content Titrimetric method</i>	0,01%	TCVN 3796:1983
60.		Xác định hàm lượng natri cacbonat Phương pháp chuẩn độ axit-bazơ <i>Determination of sodium carbonate Acid-Base titrimetric method</i>	0,1%	TCVN 3795:1983

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1597

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	A-mô-ni-ắc <i>Ammonia solution</i> (NH₃)	Xác định hàm lượng sắt chuyển ra sắt III oxit (Fe ₂ O ₃) Phương pháp UV-vis <i>Determination of iron content convert to iron (III) oxide</i> <i>UV-VIS method</i>	0,0009%	ASTM E 291-18
62.		Xác định hàm lượng a-mô-ni-ắc Phương pháp chuẩn độ (Phương pháp không sử dụng ampum thủy tinh) <i>Determination of ammonia content</i> <i>Titrimetric method</i>	10%	QCVN 07:2020/BCT
63.		Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp UV-vis <i>Determination of iron content</i> <i>Uv-vis method</i>	0,00005%	ASTM E 291-18
64.		Xác định hàm lượng cặn sau bay hơi Phương pháp khối lượng <i>Determination of matter after evaporation</i> <i>Gravimetric method</i>	0,002%	QCVN 07:2020/BCT
65.	Poly Aluminium chloride (PAC)	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) Phương pháp thể tích <i>Determination of aluminium oxide content</i> <i>Volumetric method</i>	10 ~ 35 %	JIS K 1475:2006
66.		Xác định độ kiềm <i>Determination of basicity</i>	30 ~ 70 %	JIS K 1475:2006
67.		Xác định hàm lượng cặn không tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water insoluble matter content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,01%	TCVN 4560:1988

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1597**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Poly Aluminium chloride (PAC)	Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of iron content UV-VIS method</i>	25 mg/kg	JIS K 1475:2006
69.		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of arsenic content HG-AAS method</i>	0,5 mg/kg	JIS K 1475:2006
70.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,1 mg/kg	JIS K 1475:2006 Mục 4.13 Mercury
71.		Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp F-AAS <i>Determination of lead content F-AAS method</i>	10 mg/kg	IS 15573:2018 IS 3025 Part 47
72.	Sơn Paint	Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp F-AAS <i>Determination of lead content F-AAS method</i>	25 mg/kg	QCVN 08:2020/BCT

Ghi chú/ Notes:

Trường hợp Công ty cổ phần chứng nhận và giám định IQC cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần chứng nhận và giám định IQC phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the IQC Certification and Inspection Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

